

Bản án số: **08** /2018/DS-ST
Ngày: 26-6-2018
V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh toán
tiền thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dương.
2. Ông Nguyễn Kim Cương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc “tranh chấp nghĩa vụ thanh toán tiền thi công xây dựng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2018/QĐST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hồ Văn D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn TM, xã HQ, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T; Địa chỉ trụ sở: T6, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Văn Đ, chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt lần thứ hai.

- Người làm chứng:

1. Anh Hồ Văn S, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn CN, xã HQ, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Anh Hồ Văn T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn TM, xã HQ, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24-01-2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Hồ Văn D trình bày:

Ngày 28-10-2015, anh với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T (sau đây gọi tắt là Công ty T), địa chỉ trụ sở tại T6, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế do ông Vũ Văn Đ, chức vụ: Giám đốc ký Hợp đồng giao khoán với nội dung Công ty T giao khoán cho anh thi công xây dựng Khu nhà ở Ban chỉ huy Công trường thi công Đập thủy điện A tại xã HT, huyện AL; phương thức hợp đồng trọn gói, giá giao khoán 420.000 đồng/m².

Thực hiện hợp đồng, anh đã thuê nhân công thi công xây dựng công trình theo đúng bản vẽ thiết kế, hoàn thành ngày 20-12-2015, đã bàn giao công trình đưa vào sử dụng; có tạm ứng số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 13-8-2016, hai bên đã tiến hành thanh lý và lập Bản thanh lý hợp đồng với nội dung: Diện tích xây dựng gồm nhà ở và làm việc là 32,2 m x 11,4 m = 367,08 m² x 420.000 đồng/m² = 154.173.600 đồng, nhà bếp là 10,2 m x 4,5 m = 45,9 m² x 420.000 đồng/m² = 19.278.000 đồng, chi phí hỗ trợ mua phương tiện thi công, san lấp mặt bằng 1.500.000 đồng, tiền mượn để lập hồ sơ thanh toán 3.000.000 đồng. Tổng cộng phải thanh toán là 177.951.600 đồng, đã tạm ứng 100.000.000 đồng, còn phải thanh toán 77.951.600 đồng.

Sau nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty T trả số tiền còn phải thanh toán nhưng không có kết quả nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T:

- Trả số tiền còn phải thanh toán theo hợp đồng là 74.951.600 đồng và tiền hoàn thiện hồ sơ thanh toán 3.000.000 đồng, tổng cộng 77.951.600 đồng;

- Buộc trả lãi do chậm trả tiền từ ngày 25-3-2016 đến tháng 01-2018 theo mức lãi 1%/tháng là 74.951.600 x 1%/tháng x 22 tháng = 16.489.352 đồng (làm tròn là 16.490.000 đồng) và tiền lãi từ tháng 01-2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là Công ty T trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04-04-2018 và quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là anh Hồ Văn T trình bày:

Anh với anh D có thỏa thuận bằng lời nói cùng nhau hợp tác thi công xây dựng nhà ở, làm việc của Ban chỉ huy Công trường thi công Đập thủy điện A ở xã HT; việc ký, thực hiện hợp đồng và thanh quyết toán do anh D chịu trách nhiệm với Công ty T. Số tiền 3.000.000 đồng anh D mượn của anh để cho ông Đ vay lại nhằm hoàn thiện hồ sơ thanh toán công trình khi thanh lý hợp đồng đã đưa vào khoản nghĩa vụ Công ty T phải trả cho anh D nên sau khi Công ty T thanh toán tiền cho anh D thì anh với anh D tự thỏa thuận giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04-04-2018 và quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là anh Hồ Văn S trình bày:

Năm 2015, anh được anh D thuê nhân công xây dựng nhà ở, làm việc của Ban chỉ huy Công trường Đập thủy điện A do anh D nhận thầu từ Công ty T; công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Số tiền Công ty T còn nợ anh D bao nhiêu thì anh không biết.

Ngày 12-3-2018, Tòa án xác minh thu thập thông tin về đăng ký doanh nghiệp. Đến ngày 20-3-2018, Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế có văn bản xác định Công ty T có trụ sở tại C6, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế, người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Văn Đ, tình trạng doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đăng ký.

Ngày 27-3-2018, Tòa án tiến hành tổng đạt Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất vào ngày 12-4-2018 nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn không có mặt tại trụ sở nên lập Biên bản không thực hiện được việc tổng đạt và tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định.

Ngày 19-4-2018, Tòa án tiến hành tổng đạt Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai vào ngày 07-5-2018 nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn không có mặt tại trụ sở nên tiếp tục lập Biên bản không thực hiện được việc tổng đạt và tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định.

Ngày 19-4-2018 và ngày 02-5-2018, Tòa án xác minh tại Công an thị trấn A Lưới và Tổ trưởng T6 thì tại địa chỉ C6 (nay là T6), thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế có trụ sở Công ty T vừa là nhà ở của vợ, con ông Vũ Văn Đ; vợ và con của ông Đ vẫn đang cư trú tại nhà, có đăng ký thường trú nhưng không có mặt thường xuyên; ông Đ thỉnh thoảng có về thăm vợ, con nhưng bất thường, lén lút.

Sau khi triệu tập đến lần thứ hai nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt, không tiến hành hòa giải được nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 14-5-2018, Tòa án tiến hành tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất nhưng không thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp nên tiến hành niêm yết theo quy định. Phiên tòa ngày 30-5-2018, bị đơn vắng mặt, Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử vào ngày 26-6-2018. Ngày 01-6-2018, Tòa án tiến hành tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng không thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp nên tiến hành niêm yết theo quy định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu thanh toán tiền gốc và yêu cầu trả lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ đến hai lần nhưng vắng mặt nên không hoà giải được; phiên toà được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 280, 351, 352, 353 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại số tiền 3.000.000 đồng cho anh Hồ Văn T là người nhận, trả số tiền công xây dựng còn lại 74.951.600 đồng cho anh Hồ Văn D là người nhận và buộc đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ Hợp đồng giao khoán thi công xây dựng đã được thanh lý. Căn cứ Văn bản số 27/ĐKKD ngày 20-3-2018 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế xác định địa chỉ trụ sở chính của Công ty Thành Diệu Kỳ tại T10, C6, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế, người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Văn Đ. Tại Hợp đồng giao khoán ngày 28-10-2015 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 13-8-2016 đều ghi địa chỉ trụ sở của bị đơn là Công ty T tại T6 (trước đây là C6), thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp nghĩa vụ thanh toán tiền phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A Lưới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về địa chỉ của bị đơn: Công ty T là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nên có quốc tịch Việt Nam. Theo Văn bản số 27/ĐKKD ngày 20-3-2018 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế và tài liệu kèm theo về địa chỉ trụ sở chính của Công ty T và tại Hợp đồng giao khoán, Biên bản thanh lý hợp đồng đều xác định trụ sở chính của Công ty T là T6, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do người đại diện hợp pháp của bị đơn không có mặt tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký và ghi tại hợp đồng, biên bản thanh lý.

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp này nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở của bị đơn; chưa có thông báo về thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty T

nên thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

[3] Về việc vắng mặt bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần cấp, tổng đạt thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng cho bị đơn theo địa chỉ được xác định tại văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh và hợp đồng, biên bản thanh lý nhưng đều không tổng đạt được nên đã niêm yết theo quy định. Theo kết quả xác minh tại Cảnh sát khu vực và Tổ trưởng Tổ dân phố thì ông Đ là người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn có trở về tại địa chỉ nơi bị đơn đặt trụ sở nên việc niêm yết là bảo đảm để bị đơn biết các thông tin về văn bản tố tụng được cấp, tổng đạt, thông báo.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không thuộc vào trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về luật áp dụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng ký kết ngày 28-10-2015, thanh lý ngày 13-8-2016. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận định về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

[5] Về yêu cầu thanh toán tiền: Hợp đồng giao khoán ngày 28-10-2015 được lập thành văn bản, bên giao thầu là Công ty T do ông Vũ Văn Đ, Giám đốc ký và đóng dấu, nội dung Công ty T giao khoán cho anh D thi công xây dựng nhà ở, làm việc của Ban chỉ huy Công trường Đập thủy điện A, đơn giá giao khoán là 420.000 đồng/m², thời hạn thi công từ ngày 28-10-2015 đến ngày 20-12-2015.

Căn cứ vào các Điều 388, 401, 402 và 405 của Bộ luật Dân sự năm 2005, các Điều 138, 139 của Luật Xây dựng năm 2014, Điều 6 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì hình thức, nội dung hợp đồng phù hợp với quy định, người ký hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận là chứng cứ.

Bên nhận thi công là anh D đã hoàn thành công việc theo hợp đồng. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ký ngày 13-8-2016 thì bên giao khoán có nghĩa vụ thanh toán giá trị khối lượng công việc hoàn thành nhà ở và làm việc 32,2 m x 11,4 m = 367,08 m² x 420.000 đồng/m² là 154.173.600 đồng, nhà bếp 10,2 m x 4,5 m = 45,9 m² x 420.000 đồng/m² là 19.278.000 đồng, chi phí phát sinh tiền hỗ trợ mua phương tiện thi công, san lấp mặt bằng là 1.500.000 đồng. Số tiền mượn để lập hồ sơ thanh toán 3.000.000 đồng đã thỏa thuận đưa vào một phần nghĩa vụ khi thanh lý hợp đồng. Như vậy, tổng cộng phải thanh

toán là 177.951.600 đồng, bên thi công đã tạm ứng 100.000.000 đồng, còn phải thanh toán 77.951.600 đồng.

Tại khoản 2 Điều 144 của Luật Xây dựng năm 2014 quy định: “*Các bên hợp đồng thỏa thuận về phương thức thanh toán, thời gian thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán*”. Theo điểm 3 của Hợp đồng, hai bên thỏa thuận sau khi hoàn thành công trình đưa vào sử dụng chậm nhất 20 ngày sẽ được thanh toán hết số tiền còn lại. Tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 13-8-2016 có nội dung “*đã bàn giao công trình đưa vào sử dụng*”.

Như vậy, bên giao thầu xác nhận giá trị còn phải thanh toán nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu toán số tiền 77.951.600 đồng là có căn cứ.

[6] Về tiền lãi chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán số tiền 74.951.600 đồng, mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 25-3-2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014 thì bên giao thầu phải bồi thường cho bên nhận thầu trong trường hợp bên giao thầu chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định: “*Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*”.

Theo Hợp đồng giao khoán thi công xây dựng, Biên bản thanh lý hợp đồng và Giấy cam kết của ông Đ thì hai bên không có thỏa thuận về trách nhiệm do thanh toán không đầy đủ. Bên nhận thi công cũng không mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại nào.

Tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*.”.

Như vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005, bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên buộc phải trả lãi. Tuy nhiên, căn cứ vào mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 là 9%/năm, tức là 0,75%/tháng. Như vậy, mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu 1%/tháng là không phù hợp. Hội đồng xét xử tính lại theo mức lãi suất 0,75%/tháng.

Thời điểm tính lãi nguyên đơn yêu cầu từ ngày 25-3-2016, Hội đồng xét xử thấy rằng hai bên không có thỏa thuận gì về thời điểm tính lãi chậm thanh toán; đến ngày 13-8-2016, hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng. Do đó, cần tính lãi kể từ ngày 13-8-2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền 74.951.600 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền 3.000.000 đồng là tự nguyện, có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Số tiền lãi chậm trả bị đơn phải chịu là $74.951.600 \text{ đồng} \times (0,75\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày}) \times 682 \text{ ngày} = 12.779.247 \text{ đồng}$.

[7] Về việc tạm ngừng kinh doanh: Theo Văn bản của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế thì Công ty T tạm ngừng hoạt động kinh doanh tại trụ sở đã đăng ký.

Tại khoản 3 Điều 200 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: *“Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác”*. Như vậy, mặc dù tạm ngừng kinh doanh nhưng Công ty T vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ.

Từ nhận định và căn cứ trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 77.951.600 đồng (Bảy mươi bảy triệu chín trăm năm mươi một nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi chậm trả là 12.779.247 đồng (Mười hai triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng); tổng cộng là 90.730.847 đồng (Chín mươi triệu bảy trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng).

[8] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận yêu cầu nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là $90.730.847 \text{ đồng} \times 5\% = 4.536.542 \text{ đồng}$ (Bốn triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng).

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận 3.710.753 đồng ($94.441.600 \text{ đồng} - 90.730.847 \text{ đồng}$) là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.286.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng), được hoàn trả lại số tiền 1.986.000 đồng (Một triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

[9] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 305, các Điều 388, 401 và 405 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 138 và 144, khoản 4 Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014; khoản 3 Điều 200 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 6 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho anh Hồ Văn D số tiền là 90.730.847 đồng (Chín mươi triệu bảy trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng), trong đó tiền gốc là 77.951.600 đồng (Bảy mươi bảy triệu chín trăm năm mươi một nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi chậm trả là 12.779.247 đồng (Mười hai triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Anh Hồ Văn D chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.286.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2013/004157 ngày 06-3-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; hoàn trả lại cho anh D số tiền 1.986.000 đồng (Một triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.536.542 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, án văn DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Trường